

Số: 4004/QĐ-UBND

TP. Lạng Sơn, ngày 26 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn thành phố Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019.

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về Giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 48/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc công bố đơn giá dịch vụ công ích đô thị; quy định định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị và một số hệ số để xác định chi phí tiền lương trong giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Công văn số 2917/STC-QLGCS&DN ngày 05/10/2021 của Sở Tài chính về việc xây dựng dự toán và kế hoạch đấu thầu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; thực hiện đặt hàng dịch vụ xử lý chất thải rắn đô thị giai đoạn từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn đô thị (đã bao gồm: chi phí quản lý chung, lợi nhuận định mức, thuế giá trị gia tăng) trên địa bàn thành phố Lạng Sơn.

Điều 2. Đơn giá quy định tại Điều 1 dùng để làm cơ sở lập dự toán dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn đô thị theo phương thức đặt hàng, đấu thầu bằng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước giao chi sự nghiệp môi trường và nguồn thu từ giá dịch vụ vệ sinh môi trường trên địa bàn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố:

- Chủ trì, phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng dự toán theo đơn giá đã phê duyệt, lập kế hoạch và thực hiện các nội dung trong quy trình lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố theo quy định;

- Thực hiện ký hợp đồng trực tiếp với các đơn vị trúng thầu cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý rác thải trên địa bàn thành phố; Tổ chức nghiệm thu, thanh toán kinh phí theo diện tích và khối lượng của từng mã công việc theo thực tế phát sinh.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố:

- Phân bổ và bố trí dự toán đảm bảo nguồn kinh phí chi trả công tác vệ sinh môi trường đô thị theo đúng quy định hiện hành;

- Thẩm tra dự toán, quyết toán nguồn kinh phí thực hiện thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn thành phố.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của UBND thành phố.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn; Thủ trưởng các đơn vị thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn đô thị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Chi cục Thuế thành phố;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hạnh

**ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT VÀ XỬ LÝ
CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN**
(Kèm theo Quyết định số: 4004/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND thành phố Lạng Sơn)

**PHẦN I
CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC
TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG**

1. Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công (MT1.01.00).

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	MT1.01.00	km	420.433

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố (hai bên lề đường) ban ngày bằng thủ công.

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT1.01.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

2. Công tác quét, gom rác trên hè phố bằng thủ công (MT1.02.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công:	MT1.02.00		
- Quét đường	MT1.02.01	10.000m ²	875.901
- Quét hè	MT1.02.02	10.000m ²	630.649

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 02m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT1.02.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

3. Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công (MT1.03.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác duy trì dải phân cách bằng	MT1.03.00	km	280.287

thủ công			
----------	--	--	--

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT1.03.00 Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

4. Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch (MT1.04.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	MT1.04.00	km	280.287

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT1.04.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

5. Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công (MT1.06.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	MT1.06.00	Tấn rác	288.532

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT1.06.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

PHẦN II CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT

1. Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km (MT2.01.00) bao gồm:

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Xe \leq 5 tấn	MT2.01.01	Tấn rác	196.112
5 tấn < xe < 10 tấn	MT2.01.02	Tấn rác	168.524
Xe \geq 10 tấn	MT2.01.03	Tấn rác	136.574

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT2.01.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng;

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số	Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95	$40 < L \leq 45$	1,45
$15 < L \leq 20$	1,00	$45 < L \leq 50$	1,51
$20 < L \leq 25$	1,11	$50 < L \leq 55$	1,57
$25 < L \leq 30$	1,22	$55 < L \leq 60$	1,62
$30 < L \leq 35$	1,30	$60 < L \leq 65$	1,66
$35 < L \leq 40$	1,38		

2. Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km (MT2.02.00) bao gồm:

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Xe \leq 5 tấn	MT2.02.01	Tấn rác	389.224
5 tấn < xe < 10 tấn	MT2.02.02	Tấn rác	321.227
Xe \geq 10 tấn	MT2.02.03	Tấn rác	329.545

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT2.02.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng;

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số	Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95	$40 < L \leq 45$	1,45
$15 < L \leq 20$	1,00	$45 < L \leq 50$	1,51
$20 < L \leq 25$	1,11	$50 < L \leq 55$	1,57
$25 < L \leq 30$	1,22	$55 < L \leq 60$	1,62
$30 < L \leq 35$	1,30	$60 < L \leq 65$	1,66
$35 < L \leq 40$	1,38		

3. Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (Hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km (MT2.03.00) bao gồm:

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Xe \leq 10 tấn	MT2.03.01	Tấn rác	155.688
Xe \geq 10 tấn	MT2.03.02	Tấn rác	111.207

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT2.03.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng;

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số	Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95	$40 < L \leq 45$	1,45
$15 < L \leq 20$	1,00	$45 < L \leq 50$	1,51
$20 < L \leq 25$	1,11	$50 < L \leq 55$	1,57
$25 < L \leq 30$	1,22	$55 < L \leq 60$	1,62
$30 < L \leq 35$	1,30	$60 < L \leq 65$	1,66
$35 < L \leq 40$	1,38		

4. Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt (MT2.04.00)

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	MT2.04.00	100 Thùng	783.158

Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT2.04.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

5. Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km (MT2.06.00) bao gồm:

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Xe tải 1,2 tấn	MT2.06.01	Tấn phế thải	425.338
Xe tải 2 tấn	MT2.06.02	Tấn phế thải	413.970
Xe tải 4 tấn	MT2.06.03	Tấn phế thải	437.624

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT2.06.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau

Cự ly L (Km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

6. Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng xuồng (MT2.10.00):

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Xuồng vớt rác công suất 24CV	MT2.10.01	m ² (diện tích mặt nước)	510.487
Xuồng vớt rác công suất 4CV	MT2.10.02	m ² (diện tích mặt nước)	1.679.262

- Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT2.10.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

**PHẦN III
CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC**

1. Công tác xử lý rác

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác vận hành bãi chôn lấp rác xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ ngày	MT3.01.00	Tấn rác	114.731
Công tác vận hành bãi chôn lấp rác xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ ngày đến 1.500 tấn/ngày	MT3.02.00	Tấn rác	110.382
Công tác vận hành bãi chôn lấp rác xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi từ 1.500 tấn/ ngày đến 3.500 tấn/ngày	MT3.03.00	Tấn rác	120.684

Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT3.01.00, MT3.02.00, MT3.03.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

**PHẦN IV
CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ
TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI**

1. Công tác quét đường phố bằng cơ giới (MT5.01.00).

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác quét đường phố bằng cơ giới	MT5.01.00	km	82.326

Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT5.01.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

2. Công tác tưới nước rửa đường (MT5.02.00).

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác tưới nước rửa đường, ô tô tưới nước < 10m ³	MT5.02.01	km	274.441
Công tác tưới nước rửa đường, ô tô tưới nước < 10m ³	MT5.02.02	km	290.378

Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT5.02.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

3. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường (MT5.03.00).

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	MT5.03.00	100m ³ nước	219.405

Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu MT5.03.00 quy định tại Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng.

PHẦN V
DUY TRÌ THẨM CỎ

1. Phát thẩm cỏ bằng máy (CX1.02.10):

Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Phát thẩm cỏ thuận chùng bằng máy	CX1.02.11	100m ² /lần	76.581
Phát thẩm cỏ không thuận chùng bằng máy	CX1.02.12	100m ² /lần	57.068

Thành phần công việc theo nội dung mã hiệu CX1.02.10 quy định tại Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng./.
